GLOBAL SUCCESS TIẾNG ANH 8

Unit 8: Shopping

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
access (n)	/ˈækses/	nguồn để tiếp cận, truy cập vào
addicted (adj) (to)	/əˈdɪktɪd/	say mê, nghiện
advertisement (n)	/ədˈvɜːtɪsmənt/	quảng cáo
bargain (v)	/ˈbɑːgən/	mặc cả
complaint (n)	/kəmˈpleɪnt/	lời phàn nàn / khiếu nại
convenience (store)	/kənˈviːniəns (stɔː)/	(cửa hàng) tiện ích
customer (n)	/ˈkʌstəmə/	khách hàng
discount (shop)	/ˈdɪskaʊnt (ʃɒp)/	(cửa hàng) hạ giá
display (n, v)	/dɪˈspleɪ/	sự trưng bày, bày biện, trưng bày
dollar store	/ˈdɒlə ˌstɔː/	cửa hàng đồng giá (một đô la)
fair (n)	/feə/	hội chợ
farmers' market (n)	/ˈfɑːməz mɑːkɪt/	chợ nông sản
goods (n)	/gʊdz/	hàng hoá
home-grown (adj)	/ˌhəʊm ˈgrəʊn/	tự trồng
home-made (adj)	/ˌhəʊm ˈmeɪd/	tự làm
item (n)	/ˈaɪtəm/	một món hàng
on sale	/ɒn seɪl/	đang (được bán) hạ giá
open-air market	/ˌəʊpən ˈeə ˈmɑːkɪt/	chợ họp ngoài trời
price tag (n)	/ˈpraɪs tæg/	nhãn ghi giá một mặt hàng
schedule (n)	/ˈʃedjuːl/	lịch trình, thời gian biểu

LIVEWORKSHEETS